

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016**

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ - Quảng Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2 – 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 – 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 – 18              |

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

#### **BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng thành viên:**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Võ Đình Niên    | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Đình Hải | Thành viên |
| Ông Huỳnh Hoàng     | Thành viên |

##### **Ban Giám đốc:**

|                     |                                         |
|---------------------|-----------------------------------------|
| Ông Võ Đình Niên    | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/10/2016)   |
| Ông Nguyễn Đình Hải | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/10/2016)     |
| Ông Huỳnh Hoàng     | Phó Giám đốc                            |
| Ông Nguyễn Văn Đức  | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/10/2016) |

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

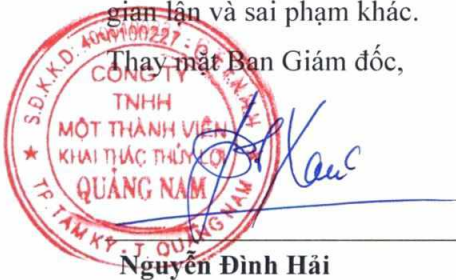
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Nguyễn Đình Hải**

**Giám đốc**

Tam Kỳ, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Số: 43 – TC17/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/02/2017, từ trang 04 đến trang 18 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Trong năm 2016, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền dự phòng cần trích lập ước tính theo quy định là 762.648.063 VND. Nếu thực hiện lập dự phòng thì chi phí năm 2016 của Công ty sẽ tăng 762.648.063 VND và lợi nhuận sẽ giảm đi tương ứng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ - ATAX

Kiểm toán viên



**Nguyễn Thị Cúc**

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1594-2013-105-1



Phó Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thường**

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0315-2013-105-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>31.877.526.799</b>    | <b>24.559.739.992</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>23.764.719.560</b>    | <b>14.097.015.329</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 23.764.719.560           | 14.097.015.329           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>5.582.980.603</b>     | <b>8.404.680.063</b>     |
| 1. Phải thu của khách hàng                   | 131        | V.2         | 5.114.307.831            | 6.958.107.698            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.340.071.503            | 1.838.016.503            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.3         | 166.613.833              | 125.663.639              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (1.099.584.345)          | (578.679.558)            |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 61.571.781               | 61.571.781               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>1.835.751.205</b>     | <b>860.143.794</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.4         | 1.849.087.577            | 872.307.270              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (13.336.372)             | (12.163.476)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>694.075.431</b>       | <b>1.197.900.806</b>     |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.9a        | 694.075.431              | 1.197.900.806            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.500.242.716.480</b> | <b>1.469.827.557.849</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.483.626.886.256</b> | <b>1.459.676.552.774</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.5         | 1.483.626.886.256        | 1.459.676.552.774        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.549.869.714.409        | 1.522.898.679.186        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (66.242.828.153)         | (63.222.126.412)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>15.868.603.559</b>    | <b>9.489.177.285</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.6         | 15.868.603.559           | 9.489.177.285            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>747.226.665</b>       | <b>661.827.790</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.7         | 747.226.665              | 661.827.790              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>1.532.120.243.279</b> | <b>1.494.387.297.841</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>23.458.672.371</b>    | <b>14.840.915.139</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>23.458.672.371</b>    | <b>14.840.915.139</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | V.8         | 10.209.911.770           | 5.744.927.044            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 198.224.736              | 140.000.711              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.9b        | 192.100.646              | 362.537.060              |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 9.789.190.345            | 7.396.779.714            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.10        | 123.608.041              | 122.478.182              |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 2.945.636.833            | 1.074.192.428            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>1.508.661.570.908</b> | <b>1.479.546.382.702</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | V.11        | <b>1.508.454.241.738</b> | <b>1.479.325.744.932</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 1.491.114.732.439        | 1.469.811.479.554        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 916.584.664              | 916.584.664              |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 146.686.026              | 482.993.105              |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | -                        | -                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 146.686.026              | 482.993.105              |
| 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản      | 422        |             | 16.276.238.609           | 8.114.687.609            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>207.329.170</b>       | <b>220.637.770</b>       |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        |             | 138.643.270              | 138.643.270              |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        |             | 68.685.900               | 81.994.500               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.532.120.243.279</b> | <b>1.494.387.297.841</b> |

  
 Nguyễn Thị Nhật Uyên  
 Người lập biểu

  
 Huỳnh Thị Tuyền  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Đình Hải  
 Giám đốc  
 Tam Kỳ, ngày 28/02/2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mẫu B02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | VI.1        | 63.442.850.834 | 56.521.363.726 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02    | VI.1        | -              | 71.773.636     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)         | 10    |             | 63.442.850.834 | 56.449.590.090 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11    | VI.2        | 42.701.174.254 | 35.520.336.009 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)           | 20    |             | 20.741.676.580 | 20.929.254.081 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21    | VI.3        | 127.304.853    | 136.118.630    |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22    |             | -              | -              |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23    |             | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 24    |             | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 25    | VI.4        | 20.853.359.442 | 19.346.354.429 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30    |             | 15.621.991     | 1.719.018.282  |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31    | VI.5        | 183.464.321    | 9.144.909      |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32    | VI.6        | -              | 256.203.412    |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)                                      | 40    |             | 183.464.321    | (247.058.503)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 199.086.312    | 1.471.959.779  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             | 51    | VI.7        | 52.400.286     | 988.966.674    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                              | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)          | 60    |             | 146.686.026    | 482.993.105    |

  
 Nguyễn Thị Nhật Uyên  
 Người lập biểu

  
 Huỳnh Thị Tuyền  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Đình Hải  
 Giám đốc  
 Tam Kỳ, ngày 28/02/2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

**Mẫu B03-DN**  
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                                          | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                           | 01        | 199.086.312             | 1.471.959.779           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                       |           |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                        | 02        | 3.007.393.141           | 3.879.900.871           |
| - Các khoản dự phòng                                                              | 03        | 522.077.683             | (53.846.470)            |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        | (127.304.853)           | (134.135.361)           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                  | 08        | 3.601.252.283           | 5.163.878.819           |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu                                                 | 9         | 2.804.620.048           | 3.454.908.935           |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                        | 10        | (255.217.506)           | (63.707.957)            |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        | 25.559.022.729          | 7.200.923.117           |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                   | 12        | (85.398.875)            | 58.965.195              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                               | 15        | (217.764.416)           | (890.831.389)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                           | 16        | 5.963.410.359           | 2.450.759.041           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                          | 17        | (3.672.588.700)         | (4.960.809.738)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                              | <b>20</b> | <b>33.697.335.922</b>   | <b>12.414.086.023</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                    |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21        | (24.156.936.544)        | (11.973.373.454)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22        | -                       | 2.990.909               |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27        | 127.304.853             | 136.118.630             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | <b>30</b> | <b>(24.029.631.691)</b> | <b>(11.834.263.915)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                |           |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                               | <b>40</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                              | <b>50</b> | <b>9.667.704.231</b>    | <b>579.822.108</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                           | <b>60</b> | <b>14.097.015.329</b>   | <b>13.517.193.221</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                            | <b>70</b> | <b>23.764.719.560</b>   | <b>14.097.015.329</b>   |

  
Nguyễn Thị Nhật Uyên  
Người lập biểu

  
Huỳnh Thị Tuyền  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Đình Hải  
Giám đốc  
Tam Kỳ, ngày 28/02/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Quảng Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích, được thành lập theo Quyết định số 3417/QĐ-UB ngày 09/12/1992 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Sau khi tỉnh QNĐN được chia tách thành 2 đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, Công ty trở thành Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3306000007 ngày 30/6/1997 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Từ ngày 27/5/2010 Công ty Khai thác công trình thủy lợi Quảng Nam chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100227 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 27/5/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 18/10/2016.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 468.670.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 03 Trần Hưng Đạo, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

**2. Lĩnh vực hoạt động**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

**3. Ngành nghề hoạt động**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương;

Hoạt động khác:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi;

- Tư vấn lập dự án đầu tư; quản lý dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu; tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình thủy lợi; tư vấn phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, đấu thầu các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ khí, công trình năng lượng (ĐZ và TBA có cấp điện áp đến 35 KV);

- Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp, tư vấn giám sát công trình thủy lợi, đê, kè, thủy nông, đập, hồ chứa, dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công trình điện đến cấp điện áp 35KV; tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình.

**4. Chu kỳ sản xuất thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

##### Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

|                                          | Năm 2016<br>(Năm) |
|------------------------------------------|-------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 10 - 25           |
| Máy móc, thiết bị                        | 8 - 10            |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 8 - 10            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 4 - 8             |
| Tài sản cố định khác                     | 4 - 8             |

#### 5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng. (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

- **Doanh thu khác:** Tiền lãi chậm trả tiền nước thô được ghi nhận trên cơ sở xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng cung cấp và sử dụng nước giữa hai bên.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt           | 819.067.738           | 1.765.683.669         |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.945.651.822        | 12.331.331.660        |
| <b>Cộng</b>        | <b>23.764.719.560</b> | <b>14.097.015.329</b> |

## 2. Phải thu khách hàng

|                                          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                  |
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>   | <b>5.114.307.831</b> | <b>6.958.107.698</b> |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam | 3.724.866.151        | 5.244.600.355        |
| Công ty Lưới điện cao thế miền Trung     | 76.512.998           | 10.505.613           |
| Công ty TNHH Kim An                      | 568.839.929          | 568.839.929          |
| Các đối tượng khác                       | 744.088.753          | 1.134.161.801        |
| <b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>    | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.114.307.831</b> | <b>6.958.107.698</b> |

Trong tổng số tiền Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2016 là 1.099.584.345 VND, thì số dự phòng trích cho khoản Phải thu khách hàng là 333.284.438 VND.

## 3. Phải thu khác

|                                         | Số cuối năm (VND)  |                     | Số đầu năm (VND)   |                     |
|-----------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                                         | Giá gốc            | Dự phòng            | Giá gốc            | Dự phòng            |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      | <b>166.613.833</b> | <b>-</b>            | <b>125.663.639</b> | <b>-</b>            |
| - Phải thu khác                         | 116.857.023        | -                   | 71.471.456         | -                   |
| - Dự Nợ Kinh phí Công đoàn              | -                  | -                   | 112.930            | -                   |
| - Dự Nợ Bảo hiểm Xã hội, y tế, TN       | 100.700            | -                   | 4.551.800          | -                   |
| - Dự Nợ tiền lương                      | 1.666.257          | -                   | -                  | -                   |
| - Dự Nợ Phải trả phải nộp khác ngắn hạn | 47.989.853         | (33.020.000)        | 49.527.453         | (33.020.000)        |
| <b>b) Dài hạn</b>                       | <b>-</b>           | <b>-</b>            | <b>-</b>           | <b>-</b>            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>166.613.833</b> | <b>(33.020.000)</b> | <b>125.663.639</b> | <b>(33.020.000)</b> |

## 4. Hàng tồn kho

|                                       | Số cuối năm (VND)    |                     | Số đầu năm (VND)   |                     |
|---------------------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                                       | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá gốc            | Dự phòng            |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 451.318.891          | (13.336.372)        | 476.877.437        | (12.163.476)        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 963.479.845          | -                   | 63.714.500         | -                   |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 434.288.841          | -                   | 331.715.333        | -                   |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.849.087.577</b> | <b>(13.336.372)</b> | <b>872.307.270</b> | <b>(12.163.476)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | TB, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                             |                               |                               |                   |
| Số dư 01/01/2016              | 1.477.838.739.925                | 37.515.811.973              | 7.297.347.528                 | 246.779.760                   | 1.522.898.679.186 |
| Tăng trong năm                | 26.635.474.998                   | -                           | -                             | 335.560.225                   | 26.971.035.223    |
| - Tài sản nhận bàn giao       | 26.635.474.998                   | -                           | -                             | 335.560.225                   | 26.971.035.223    |
| Giảm trong năm                | -                                | -                           | -                             | -                             | -                 |
| Số dư 31/12/2016              | 1.504.474.214.923                | 37.515.811.973              | 7.297.347.528                 | 582.339.985                   | 1.549.869.714.409 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b> |                                  |                             |                               |                               |                   |
| Số dư 01/01/2016              | 27.466.971.328                   | 31.325.887.289              | 4.212.667.935                 | 216.599.860                   | 63.222.126.412    |
| Tăng trong năm                | 1.525.405.471                    | 1.173.761.019               | 310.147.651                   | 11.387.600                    | 3.020.701.741     |
| Khấu hao trong năm            | 1.525.405.471                    | 1.173.761.019               | 310.147.651                   | 11.387.600                    | 3.020.701.741     |
| Giảm trong năm                | -                                | -                           | -                             | -                             | -                 |
| Số dư 31/12/2016              | 28.992.376.799                   | 32.499.648.308              | 4.522.815.586                 | 227.987.460                   | 66.242.828.153    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                             |                               |                               |                   |
| Tại ngày 01/01/2016           | 1.450.371.768.597                | 6.189.924.684               | 3.084.679.593                 | 30.179.900                    | 1.459.676.552.774 |
| Tại ngày 31/12/2016           | 1.475.481.838.124                | 5.016.163.665               | 2.774.531.942                 | 354.352.525                   | 1.483.626.886.256 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.296.858.242 VND.

- Trong tổng nguyên giá tài sản cố định trên, giá trị tài sản cố định là kênh, đê... được giao để quản lý, phục vụ cho mục đích công cộng là 1.465.954.468.361 VND không trích khấu hao.

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                        | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Xây dựng cơ bản                                      | 12.163.119.000        | 9.264.331.000        |
| Nâng cấp tuyến kênh chính trạm bơm điện Hà Châu        | 35.118.000            | 602.968.000          |
| Trạm bơm chống hạn cho khu tưới cuối kênh HCN Phước Hà | 4.809.073.000         | 3.377.965.000        |
| Nâng cấp hệ thống kênh chính, kênh N1 HCN Thạch Bàn    | 7.318.928.000         | 4.147.577.000        |
| Dịch chuyển tuyến kênh N22-1 Bắc Phú Ninh              | -                     | 1.135.821.000        |
| - Sửa chữa công trình                                  | 3.705.484.559         | 224.846.285          |
| Cải tạo, mở rộng nhà làm việc văn phòng Công ty        | -                     | 125.514.090          |
| Nâng cấp tuyến kênh chính trạm bơm điện Hà Châu        | 3.689.787.000         | -                    |
| Sửa chữa khác                                          | 15.697.559            | 99.332.195           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>15.868.603.559</b> | <b>9.489.177.285</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

## 7. Chi phí trả trước

|                                                           | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn                                               | -                  | -                  |
| b) Dài hạn                                                | 747.226.665        | 661.827.790        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                 | 706.248.148        | 632.926.784        |
| Chi phí chờ phân bổ (lệ phí đường bộ, bảo hiểm, sửa chữa) | 40.978.517         | 28.901.006         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>747.226.665</b> | <b>661.827.790</b> |

## 8. Phải trả người bán

|                                    | Số cuối năm (VND)     |                          | Số đầu năm (VND)     |                          |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                    | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Mibko | 4.243.345.000         | 4.243.345.000            | 1.043.668.000        | 1.043.668.000            |
| Công ty TNHH Gia Anh               | 776.902.000           | 776.902.000              | 633.177.000          | 633.177.000              |
| Công ty CP Cơ điện và XD Quảng Nam | 474.210.000           | 474.210.000              | 1.177.104.000        | 1.177.104.000            |
| Công ty TNHH SX TM&DV Gia Huynh    | 464.895.200           | 464.895.200              | -                    | -                        |
| Các nhà cung cấp khác              | 4.250.559.570         | 4.250.559.570            | 2.890.978.044        | 2.890.978.044            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10.209.911.770</b> | <b>10.209.911.770</b>    | <b>5.744.927.044</b> | <b>5.744.927.044</b>     |

## 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                         | Tại ngày 31/12/2016 |                    | Tại ngày 01/01/2016 |                      |
|-------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
|                         | Phải nộp (VND)      | Phải thu (VND)     | Phải nộp (VND)      | Phải thu (VND)       |
| Thuế GTGT               | 111.936.909         | 31.152.307         | 133.664.941         | 31.152.307           |
| Thuế TNDN               | 52.400.286          | 46.075.967         | 217.764.416         | 46.075.967           |
| Thuế TNCN               | 22.165.541          | 31.761.252         | 2.471.105           | 31.761.252           |
| Thuế tài nguyên         | 5.597.910           | 2.418.569          | 8.636.598           | 2.418.569            |
| Các khoản phải thu khác | -                   | 582.667.336        | -                   | 1.086.492.711        |
| <b>Cộng</b>             | <b>192.100.646</b>  | <b>694.075.431</b> | <b>362.537.060</b>  | <b>1.197.900.806</b> |

## Chi tiết các khoản phải thu khác:

|                                                       | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Kinh phí còn phải thu ngân sách năm 2006 về trước     | 65.575.875         | 65.575.875           |
| Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2014) | 1.980              | 1.980                |
| Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2015) | 112.914.856        | 820.914.856          |
| Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2016) | 404.174.625        | 200.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>582.667.336</b> | <b>1.086.492.711</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

## 10. Phải trả khác

|                                            | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         | <b>123.608.041</b> | <b>122.478.182</b> |
| Kinh phí công đoàn                         | 7.986              | -                  |
| Bảo hiểm xã hội                            | 103.818            | -                  |
| Bảo hiểm y tế                              | 17.969             | -                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp                       | 7.986              | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 123.470.282        | 122.478.182        |
| <b>b) Dài hạn</b>                          | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>123.608.041</b> | <b>122.478.182</b> |

## 11. Vốn chủ sở hữu

|                                                                                       | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Nguồn vốn đầu<br>tư XDCB<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>                                                      | <b>1.344.206.807.526</b>            | <b>3.279.995.023</b>            | <b>459.505.917</b>                 | <b>13.872.027.609</b>           | <b>1.361.818.336.075</b> |
| Lãi trong năm                                                                         | -                                   | -                               | 482.993.105                        | -                               | 482.993.105              |
| Tăng vốn trong năm                                                                    | 125.604.672.028                     | -                               | -                                  | -                               | 125.604.672.028          |
| Nộp tiền đền bù kênh chính và<br>kênh N9 TB Tứ Cầu vào TK tạm<br>giữ của Sở Tài chính | -                                   | (2.363.410.359)                 | -                                  | -                               | (2.363.410.359)          |
| Trích quỹ KTPL                                                                        | -                                   | -                               | (459.505.917)                      | -                               | (459.505.917)            |
| Tăng nguồn đầu tư XDCB                                                                | -                                   | -                               | -                                  | 9.553.353.000                   | 9.553.353.000            |
| Giảm trong năm                                                                        | -                                   | -                               | -                                  | (15.310.693.000)                | (15.310.693.000)         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>                                                      | <b>1.469.811.479.554</b>            | <b>916.584.664</b>              | <b>482.993.105</b>                 | <b>8.114.687.609</b>            | <b>1.479.325.744.932</b> |
| Lãi trong năm                                                                         | -                                   | -                               | 146.686.026                        | -                               | 146.686.026              |
| Tăng vốn trong năm                                                                    | 21.303.252.885                      | -                               | -                                  | -                               | 21.303.252.885           |
| Trích quỹ KTPL                                                                        | -                                   | -                               | (482.993.105)                      | -                               | (482.993.105)            |
| Tăng nguồn đầu tư XDCB                                                                | -                                   | -                               | -                                  | 9.693.172.000                   | 9.693.172.000            |
| Kinh phí chống hạn                                                                    | -                                   | -                               | -                                  | 3.600.000.000                   | 3.600.000.000            |
| Sử dụng kinh phí chống hạn                                                            | -                                   | -                               | -                                  | (3.600.000.000)                 | (3.600.000.000)          |
| Quyết toán nguồn đầu tư XDCB                                                          | -                                   | -                               | -                                  | (1.531.621.000)                 | (1.531.621.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>                                                      | <b>1.491.114.732.439</b>            | <b>916.584.664</b>              | <b>146.686.026</b>                 | <b>16.276.238.609</b>           | <b>1.508.454.241.738</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                       | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>63.442.850.834</b> | <b>56.521.363.726</b> |
| - Doanh thu bán hàng (Khai thác tổng hợp)             | 10.593.212.843        | 9.202.868.848         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ (Thủy lợi phí)           | 46.961.849.718        | 46.920.833.468        |
| - Doanh thu hợp đồng tư vấn (Tự thực hiện)            | 38.647.273            | 365.027.455           |
| - Doanh thu trợ cấp, trợ giá                          | 5.849.141.000         | 32.633.955            |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <b>-</b>              | <b>71.773.636</b>     |
| - Giảm giá hàng bán                                   | -                     | 71.773.636            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                | <b>63.442.850.834</b> | <b>56.449.590.090</b> |

## 2. Giá vốn hàng bán

|                                 | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 42.700.001.358        | 35.375.590.026        |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp   | -                     | 144.745.983           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 1.172.896             | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>42.701.174.254</b> | <b>35.520.336.009</b> |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 127.304.853        | 136.118.630        |
| <b>Cộng</b>                | <b>127.304.853</b> | <b>136.118.630</b> |

## 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                | 15.774.474.293        | 13.804.934.087        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                    | 906.038.007           | 843.698.496           |
| Chi phí bằng tiền khác                   | 4.172.847.142         | 4.697.721.846         |
| <b>Cộng Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>20.853.359.442</b> | <b>19.346.354.429</b> |

## 5. Thu nhập khác

|                          | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND |
|--------------------------|--------------------|------------------|
| Thanh lý tài sản cố định | -                  | 2.990.909        |
| Thu nhập khác            | 183.464.321        | 6.154.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>183.464.321</b> | <b>9.144.909</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**6. Chi phí khác**

|                     | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND   |
|---------------------|----------------|--------------------|
| Truy thu, phạt thuế | -              | 251.229.234        |
| Chi phí khác        | -              | 4.974.178          |
| <b>Cộng</b>         | <b>-</b>       | <b>256.203.412</b> |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                           | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                           | 52.400.286        | 433.041.839        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                 | 555.924.835        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                  | <b>52.400.286</b> | <b>988.966.674</b> |

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập**

|                                                                                              | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>                                    |                    |                      |
| Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN                                                               | 199.086.312        | 1.471.959.779        |
| <b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>                                    |                    |                      |
| <b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                     | <b>62.915.120</b>  | <b>496.412.214</b>   |
| Các khoản truy thu, tiền phạt và chi phí không được trừ đã tính vào chi phí                  | 62.915.120         | 496.412.214          |
| <b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                     | <b>-</b>           | <b>-</b>             |
| <b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>                                    | <b>262.001.432</b> | <b>1.968.371.993</b> |
| <b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>                                                    | <b>-</b>           | <b>-</b>             |
| <b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>                                    | <b>262.001.432</b> | <b>1.968.371.993</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                         | 20%                | 22%                  |
| <b>Thuế TNDN phát sinh trong năm</b>                                                         | <b>52.400.286</b>  | <b>433.041.839</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                  | 555.924.835          |
| <b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>                                       | <b>52.400.286</b>  | <b>988.966.674</b>   |

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu          | -                     | -                     |
| Chi phí nhân công                | 37.182.262.300        | 31.498.094.085        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.007.393.141         | 3.874.978.871         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 17.355.701.302        | 13.487.947.073        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 6.009.176.953         | 6.005.670.409         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>63.554.533.696</b> | <b>54.866.690.438</b> |

**MẪU B 09 – DN**

**Nguyễn Đình Hải**  
Giám đốc  
Tam Kỳ, ngày 28/0